

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN KIÊN HẢI  
TỈNH KIÊN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 03/2019/DS-ST

Ngày: 22-10-2019

“*V/v Tranh chấp hợp đồng vay  
tài sản*”

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN KIÊN HẢI, TỈNH KIÊN GIANG**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Phạm Sanh Hiền

*Các Hội thẩm nhân dân:* Ông Trần Chí Nhỏ

Ông Đặng Tùng Long

**- Thư ký phiên tòa:** Ông Nguyễn Viết Hạnh – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Kiên Hải, tỉnh Kiên Giang.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Kiên Hải tham gia phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Mỹ Nga – Kiểm sát viên.

Hôm nay, ngày 22 tháng 10 năm 2019 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Kiên Hải tỉnh Kiên Giang, xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 23/2017/ TLST-DS ngày 04 tháng 04 năm 2017 về việc: “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 23/2019/QĐXXST-DS, ngày 01 tháng 7 năm 2019 và thông báo mở lại phiên tòa số: 01/2019/TB-TA ngày 26/9/2019 giữa các đương sự:

**\* Nguyên đơn:** Bà Nguyễn Thị Th, sinh năm: 1970 (có mặt); và bà Nguyễn Thị Cẩm Nh, sinh năm: 1978(có đơn xin vắng mặt và có giấy ủy quyền cho bà Thu);

Địa chỉ: tổ 11, ấp An Phú, Xã Nam Du, huyện Kiên Hải, tỉnh Kiên Giang.

**\* Bị đơn:** - Bà Lưu Thị Cẩm L, sinh năm: 1978 (có mặt);

Địa chỉ: ấp An Bình, Xã Nam Du, huyện Kiên Hải, tỉnh Kiên Giang.

- Bà Phạm Thị Mộng T, sinh năm: 1976 (vắng mặt);

Địa chỉ : ấp Cù Tron, Xã An Sơn, huyện Kiên Hải, tỉnh Kiên Giang.

**\* Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:**

1/. Ông: Phạm Văn T, sinh năm: 1978(vắng mặt)

Địa chỉ : ấp Cù Tron, Xã An Sơn, huyện Kiên Hải, tỉnh Kiên Giang.

2/. Ông Nguyễn Văn L, sinh năm: 1978(vắng mặt)

Địa chỉ : ấp An Bình, Xã Nam Du, huyện Kiên Hải, tỉnh Kiên Giang.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*\* Theo đơn khởi kiện được Tòa án thụ lý, các nguyên đơn xác định nội dung vụ kiện như sau:*

Nguyên vào ngày 05 tháng 12 năm 2014, nguyên đơn có cho bà Lưu Thị Cẩm L và bà Phạm Thị Mộng T vay 100.000.000đ (một trăm triệu đồng) với phí chuyển tiền bằng 300.000đ. Khi vay hai bên có làm biên nhận thỏa thuận thời hạn cho vay là không quá bảy ngày và không có thỏa thuận lãi suất. Sau khi bà T và bà L nhận tiền thì đến ngày 01/01/2015, bà L trả cho nguyên đơn được 15.000.000đ; Ngày 05/01/ 2015 trả được 10.000.000đ và ngày 12/01/2015 trả được 15.000.000đ. Tổng cộng phía bà L trả được: 40.000.000đ (bốn mươi triệu đồng). Số còn lại: 60.000.000,đ( sáu mươi triệu đồng) từ đó đến nay bà L, bà T không trả. Ngày 15/5/2015, khi nguyên đơn khiếu kiện ra Ban hòa giải áp thì bà L hứa 15 ngày sẽ trả nhưng vẫn không thực hiện.

Từ nội dung trên, nguyên đơn đã khởi kiện ra Tòa án nhân dân huyện Kiên Hải yêu cầu buộc bà Lưu Thị Cẩm L và bà Phạm Thị Mộng T phải trả cho bà Th, bà Nh số tiền còn lại bằng: 60.000.000,đ( sáu mươi triệu đồng) và tiền lãi theo quy định pháp luật kể từ ngày 12/01/2015. Ngoài ra, nguyên đơn không còn yêu cầu gì khác.

\* Bị đơn: bà Lưu Thị Cẩm L thừa nhận vào ngày 05 tháng 12 năm 2014, bà và bà Phạm Thị Mộng T có đến gặp bà Th và bà Nh vay 100.000.000đ (một trăm triệu đồng) với phí chuyển tiền bằng 300.000đ. Khi vay hai bên có làm biên nhận thỏa thuận thời hạn cho vay là bảy ngày và không có thỏa thuận lãi suất. Sau khi nhận tiền bà L thừa nhận có ký vào biên nhận và cùng bà T nhận tiền, sau đó phía bà T có gửi tiền nhờ bà L trả ba lần. Cụ thể: Ngày 01/01/2015, bà L trả cho nguyên đơn được 15.000.000đ; Ngày 05/01/ 2015 trả được 10.000.000đ và ngày 12/01/2015 trả được 15.000.000đ. Tổng cộng phía bà L trả được 40.000.000đ (bốn mươi triệu đồng). Số còn lại 60.000.000đ (sáu mươi triệu đồng) từ đó đến nay bà T không gửi về nên bà L không có tiền trả và ngày 15/5/2015, bà Th, bà Nh khiếu kiện ra Ban hòa giải áp thì bà L hứa sau 15 ngày khi bà T gửi tiền về sẽ trả nhưng bà T không gửi về nên bà L vẫn không trả dù bà T được. Từ đó, bà L không thừa nhận có nợ chung với bà T khoản tiền: 60.000.000đ (sáu mươi triệu đồng) này.

Tuy nhiên, sau khi Tòa án huyện Kiên Hải thụ lý giải quyết thì phía bà Phạm Thị Mộng T có đến Tòa án làm tự khai thừa nhận còn nợ nguyên đơn bằng: 60.000.000đ (sáu mươi triệu đồng) và xin trả mỗi tháng 3.000.000đ cho đến khi

dứt nợ. Ngoài ra, bà L và bà T không có yêu cầu phản tố cũng như các yêu cầu nào khác.

**\* Những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:**

- Ông: Phạm Văn T là chồng bà Phạm Thị Mộng T cho rằng ông cũng có ý kiến thống nhất việc nợ của bà T. Ngoài ra, ông T không có yêu cầu nào khác;

- Ông Nguyễn Văn L là chồng bà Lưu Thị Cẩm L cho rằng không biết việc vay nợ của bà L nhưng qua lấy lời khai ông cũng có ý kiến thống nhất với bà L nhưng không hợp tác ký vào biên bản. Ngoài ra, ông L không có yêu cầu nào khác;

**Tại phiên tòa hôm nay cũng như trong quá trình giải quyết vụ án các đương sự có ý kiến như sau:**

- Nguyên đơn rút phần yêu cầu bà Lưu Thị Cẩm L trả nợ và chỉ yêu cầu buộc bà Phạm Thị Mộng T và ông Phạm Văn T phải trả số tiền còn lại bằng: 60.000.000đ (sáu mươi triệu đồng) và tiền lãi theo qui định pháp luật từ ngày 12/01/2015 đến ngày xét xử 22/10/2019. Ngoài ra, nguyên đơn không còn yêu cầu gì khác.

- Bị đơn: Bà Lưu Thị Cẩm L thừa nhận ký vào biên nhận ngày 05/12/2014 nhưng không thừa nhận nợ nguyên đơn số tiền còn lại bằng: 60.000.000đ (sáu mươi triệu đồng). Bà Phạm Thị Mộng T vắng mặt tại phiên tòa nhưng trong tự khai ngày 20/04/2017 thừa nhận còn nợ nguyên đơn bằng: 60.000.000đ (sáu mươi triệu đồng) và xin trả mỗi tháng 3.000.000đ cho đến khi dứt nợ. Ngoài ra, bà L và bà T không có yêu cầu phản tố cũng như các yêu cầu nào khác.

- Những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: Ông Phạm Văn T là chồng bà Phạm Thị Mộng T vắng mặt tại phiên tòa nhưng trong tự khai ngày 20/04/2017 ông có ý kiến thống nhất việc nợ của bà T;

Riêng đối với ông Nguyễn Văn L là chồng bà Lưu Thị Cẩm L cho rằng không biết việc vay nợ của bà L, qua lấy lời khai ông có ý kiến thống nhất với bà L nhưng không hợp tác ký vào biên bản;

Tại phiên tòa hôm nay, Kiểm sát viên cho rằng kể từ ngày thụ lý cho đến khi đưa vụ án ra xét xử, các đương sự, Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã thực hiện

đúng quy định pháp luật tố tụng dân sự. Tuy nhiên, Tòa án vẫn còn để vụ kiện kéo dài quá hạn luật định. Về ý kiến giải quyết vụ án, Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn đối với bà

Phạm Thị Mộng T, đình chỉ yêu cầu của nguyên đơn đối với bà Lưu Cẩm L và chỉ buộc phía vợ chồng bà Phạm Thị Mộng T và ông Phạm Văn T phải trả cho bà Th, bà Nh số tiền còn lại bằng: 60.000.000đ (sáu mươi triệu đồng) và tiền lãi theo qui định pháp luật.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

*Sau khi nghiên cứu tài liệu hồ sơ chứng cứ có trong vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa – Hội đồng xét xử sơ thẩm nhận định:*

[1] Về thủ tục: Bà Phạm Thị Mộng T là bị đơn và ông Phạm Văn T và ông Nguyễn Văn L là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt Tòa án đã lập thủ tục tổng đạt và niêm yết hợp lệ nên Hội đồng xét xử quyết định tiếp tục xét xử vắng mặt các đương sự theo quy định tại Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự 2015;

[2] Trong vụ án này, các nguyên đơn tiến hành khởi kiện được Tòa án thụ lý là đúng thẩm quyền và phù hợp với quy định pháp luật tố tụng dân sự. Tại phiên tòa hôm nay, cũng như qua phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải các bên đã khẳng định yêu cầu của mình nên vụ kiện không có yêu cầu phản tố và yêu cầu độc lập. Do vậy, Hội đồng xét xử xác định đây là vụ kiện: “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*” được quy định tại Điều 471, 473, 474, 478 Bộ luật Dân sự 2005;

[3] Về nội dung: Qua thẩm vấn các đương sự tại phiên tòa, sau khi đối chiếu tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án cho thấy vào ngày 05 tháng 12 năm 2014, bà Lưu Thị Cẩm L và bà Phạm Thị Mộng T có đến gặp bà Nguyễn Thị Th và bà Nguyễn Thị Cẩm Nh vay 100.000.000đ (một trăm triệu đồng) với phí chuyển tiền bằng 300.000đ. Khi vay hai bên có làm biên nhận thỏa thuận thời hạn cho vay là bảy ngày và không có thỏa thuận lãi suất nên Hội đồng xét xử xác định đây là thỏa thuận vay tài sản có thời hạn và không có lãi được quy định tại khoản 1 Điều 478 Bộ luật Dân sự 2005. Như vậy, khi các bên xảy ra tranh chấp thì căn cứ vào các quy định về hợp đồng vay tài sản để giải quyết là phù hợp pháp luật.

[4] Xét yêu cầu của nguyên đơn tại phiên tòa cũng như trong quá trình giải quyết vụ án, cho thấy giữa các đương sự có mối quan hệ gắn kết với nhau bà L và bà T thường xuyên qua lại tiền bạc và trên thực tế lần này bà T và bà L có ký vay và nhận tiền: 100.000.000đ. Sau đó, chính bà L lại mang tiền trả nợ cho bà Th ba lần nên số nợ còn lại là: 60.000.000,đ( sáu mươi triệu đồng). Tuy nhiên, trong quá trình giải quyết vụ án phía bà T thừa nhận khoản nợ này và xin trả mỗi tháng 3.000.000đ cho đến khi dứt nợ. Do vậy, Hội đồng xét xử cho rằng việc thỏa thuận

vay tiền giữa các đương sự là có thật và đây là căn cứ xác lập giao dịch về vay tài sản theo quy định tại khoản 1 Điều 478 Bộ luật dân sự và bà T phải có trách nhiệm trả cho bà Th, bà Nh số tiền vốn còn lại bằng: 60.000.000đ (sáu mươi triệu đồng) và tiền lãi theo qui định pháp luật kể từ ngày 12/01/2015 là phù hợp.

[5] Đối với ông Phạm Văn T mặc dù không trực tiếp giao dịch vay tài sản nhưng khoản nợ: 60.000.000đ (sáu mươi triệu đồng) được bà T thừa nhận là trong thời kỳ hôn nhân giữa ông T và bà T nên Hội đồng xét xử xác định đây là nợ chung của vợ chồng và ông T cũng phải có nghĩa vụ cùng bà T trả khoản nợ này cho nguyên đơn.

Đối với ông Nguyễn Văn L là chồng bà L cho rằng không biết việc vay nợ giữa bà Th, bà Nh và bà T, bà L Trong quá trình giải quyết vụ án, do phía ông L không hợp tác nên Tòa án đã lập thủ tục tố tụng đạt hợp lệ xét xử vắng mặt và không xem xét ý kiến của các ông trong vụ kiện này.

[6] Tại phiên tòa hôm nay, căn cứ vào ý kiến các đương sự và lời đề nghị của Kiểm sát viên. Sau khi nghị án Hội đồng xét xử xét thấy yêu cầu của nguyên đơn là có cơ sở. Tuy nhiên, do ngày 20/04/2017 bà T có đến Tòa án tự khai thừa nhận còn nợ nguyên đơn bằng: 60.000.000đ (sáu mươi triệu đồng) và xin trả mỗi tháng 3.000.000đ cho đến khi dứt nợ. Do vậy, bà L thật sự không có nợ và Hội đồng xét xử sẽ xem xét đình chỉ phần yêu cầu của nguyên đơn đối với bà L và chỉ buộc vợ chồng bà T và ông T phải có trách nhiệm trả cho nguyên đơn số tiền vốn bằng: 60.000.000đ (Sáu mươi triệu đồng) và tính lãi cho nguyên đơn theo qui định tại điểm c Điều 2 Nghị quyết số: 01/2019/ NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 và khoản 2 Điều 357, khoản 4 Điều 466, khoản 2 Điều 468 BLDS 2015 với lãi suất xác định bằng: 50% lãi suất giới hạn của: 20%/năm, tức là: 10%/năm để tính lãi trả cho bà Thu, bà Nhung từ ngày 12/01/2015 đến ngày 22/10/2019 bằng:  $[(60.000.000đ \times 0,027\%/ngày) \times 1.745 \text{ ngày}] = 28.269.000đ$  ( Hai mươi tám triệu hai trăm sáu mươi chín ngàn đồng). Như vậy, tổng cộng số tiền bà T, ông T phải trả cho nguyên đơn bằng: 88.269.000đ ( Tám mươi tám triệu hai trăm sáu mươi chín ngàn đồng).

[7] Về án phí trong vụ kiện này, do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên bà Phạm Thị Mộng T và ông Phạm Văn T phải chịu án phí giá ngạch trên tổng giá trị tranh chấp bằng:  $[88.269.000đ \times 5\%] = 4.413.450đ$  (Bốn triệu, bốn trăm mười ba ngàn, bốn trăm năm mươi đồng). Trả lại số tiền 1.500.000đ (Một triệu năm trăm ngàn đồng) tạm ứng án phí đã nộp cho bà Nguyễn Thị Th theo biên lai thu số 02626 ngày 29/3/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Kiên Hải, tỉnh Kiên Giang.

*Vì các lẽ trên,*

## QUYẾT ĐỊNH

- Căn cứ các Điều 26, Điều 147, Điều 244, Điều 266 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự 2015;

- Căn cứ Điều 463, Điều 466, Điều 471, Điều 473, Điều 474 và Điều 478 Bộ luật dân sự 2005; Điều 357 và khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015; Khoản 2 Điều 27, Điều 37 Luật Hôn nhân gia đình.

- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

\* **Tuyên bố:** Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Th và bà Nguyễn Thị Cẩm Nh đối với bà Phạm Thị Mộng T;

+ Đình chỉ phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với bà Lưu Thị Cẩm L;

+ Xử buộc: bà Phạm Thị Mộng T và ông Phạm Văn T phải trả cho bà Nguyễn Thị Th và bà Nguyễn Thị Cẩm Nh số tiền bằng: 88.269.000đ đ (Tám mươi tám triệu, hai trăm sáu mươi chín ngàn đồng). Trong đó: tiền vốn bằng: 60.000.000đ và tiền lãi bằng: 28.269.000đ kể từ ngày án có hiệu lực pháp luật;

Kể từ ngày bà Nguyễn Thị Th và bà Nguyễn Thị Cẩm Nh có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bà T và ông T không trả số tiền trên thì hàng tháng còn phải chịu lãi theo quy định tại Điều 357 và khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015 tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

Về án phí: bà Phạm Thị Mộng T và ông Phạm Văn T phải chịu án phí giá ngạch trên tổng giá trị tranh chấp bằng: 4.413.450đ (Bốn triệu, bốn trăm mười ba ngàn, bốn trăm năm mươi đồng). Trả lại số tiền 1.500.000đ (Một triệu năm trăm ngàn đồng) tạm ứng án phí đã nộp cho bà Nguyễn Thị Th theo biên lai thu số 02626 ngày 29/3/2017 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện Kiên Hải, tỉnh Kiên Giang.

Các đương sự có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (ngày 22/10/2019), đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày Tòa án tổng đạt bản án hợp lệ theo qui định pháp luật.

Trường hợp Bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật Thi hành án thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân

sự; Các Điều 7a,7b Luật thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

***Nơi nhận:***

- TAND tỉnh Kiên Giang;
- VKSND huyện Kiên Hải;
- Chi cục THADS Kiên Hải;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Phạm Sanh Hiền**